

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K5 NĂM 2014

Tháng 12 năm 2014

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10%)	Thành tiền	Ký nộp
101	LHS	1010	1026	16	12.650	202.400	
102	LHS	799			12.650	0	
103	LHS	1042	1070	28	12.650	354.200	
104	8	347	368	21	12.650	265.650	
105	Phòng trực	372	380		12.650		
106	8	451	468	17	12.650	215.050	
107	P SHC				12.650	0	
108					12.650	0	
109	8	677	695	18	12.650	227.700	
110	8	891	917	26	12.650	328.900	
111	8	553	565	12	12.650	151.800	
112	8	568	579	11	12.650	139.150	
113	8	501	518	17	12.650	215.050	
114	8	460	475	15	12.650	189.750	
201	8	825	851	26	12.650	328.900	
202	8	971	997	26	12.650	328.900	
203	8	747	756	9	12.650	113.850	
204	8	985	1002	17	12.650	215.050	
205	8	934	959	25	12.650	316.250	
206	8	802	830	28	12.650	354.200	
207	8	690	722	32	12.650	404.800	
208	8	816	836	20	12.650	253.000	
209	8	901	924	23	12.650	290.950	
210	8	498	511	13	12.650	164.450	
211	8	715	728	13	12.650	164.450	
212	8	715	733	18	12.650	227.700	
213	8	793	815	22	12.650	278.300	
214	8	627	640	13	12.650	164.450	
301	8	639	655	16	12.650	202.400	
302	8	532	548	16	12.650	202.400	
303	8	710	728	18	12.650	227.700	
304	8	661	684	23	12.650	290.950	
305	8	636	656	20	12.650	253.000	
306	8	745	772	27	12.650	341.550	
307	P SHC				12.650	0	
308					12.650	0	
309	8	659	674	15	12.650	189.750	
310	8	654	666	12	12.650	151.800	

311	8		667	691	24	12.650	303.600	
312	8		603	614	11	12.650	139.150	
313	8		439	454	15	12.650	189.750	
314	8		597	609	12	12.650	151.800	
401	8		574	585	11	12.650	139.150	
402	8		691	718	27	12.650	341.550	
403	8		574	589	15	12.650	189.750	
404		LHS	801	817	16	12.650	202.400	
405	8		538	556	18	12.650	227.700	
406	8		675	697	22	12.650	278.300	
407	8		473	489	16	12.650	202.400	
408	8		539	553	14	12.650	177.100	
409	8		440	447	7	12.650	88.550	
410	8		478	489	11	12.650	139.150	
411	8		488	494	6	12.650	75.900	
412	8		465	477	12	12.650	151.800	
413	8		810	835	25	12.650	316.250	
414	8		679	699	20	12.650	253.000	
501	6		297	312	15	12.650	189.750	
502	8		352	363	11	12.650	139.150	
503	8		518	537	19	12.650	240.350	
504	8		337	356	19	12.650	240.350	
505	8		257	272	15	12.650	189.750	
506	8		208	224	16	12.650	202.400	
507	8		503	516	13	12.650	164.450	
508	8		317	328	11	12.650	139.150	
509	8		404	413	9	12.650	113.850	
510	8		181	200	19	12.650	240.350	
511	8		520	525	5	12.650	63.250	
512	8		429	442	13	12.650	164.450	
513	8		260	268	8	12.650	101.200	
514	7		237	241	4	12.650	50.600	
Cộng	485				1.072		13.560.800	

(Bảng chữ: Mười ba triệu năm trăm sáu mươi nghìn tám trăm đồng chẵn)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
TỔ KÝ TÚC XÁ

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP



ThS. Ngô Xuân Hoà

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà